

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Hà Nội, tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.382.565.891	149.343.273.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.750.951.836	30.088.387.107
1. Tiền	111		15.750.951.836	30.088.387.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	90.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.849.841.493	22.811.948.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	53.349.538.810	39.896.857.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.539.936.952	2.562.191.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.156.684.514	13.549.217.277
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(33.196.318.783)	(33.196.318.783)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.138.875.200	4.566.136.165
1. Hàng tồn kho	141		3.138.875.200	4.566.136.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.642.897.362	1.876.802.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.213.371.032	1.784.106.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	16	429.526.330	92.695.456
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.480.315.058	2.586.628.101
I. Tài sản cố định	220		1.398.415.995	1.504.729.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.398.415.995	1.504.729.038
- Nguyên giá	222		18.028.803.406	18.028.803.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.630.387.411)	(16.524.074.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.862.880.949	151.929.901.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

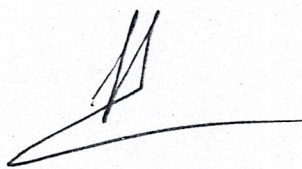
MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.197.038.856	52.389.332.329
I. Nợ ngắn hạn	310		41.818.527.494	50.010.820.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.283.053.173	34.498.898.064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.168.742.575	7.436.499.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	968.588.019	262.898.689
4. Phải trả người lao động	314		1.176.705.948	4.857.151.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	231.450.032	93.301.433
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	427.904.591	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	726.305.957	1.428.794.377
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		835.777.199	1.433.277.199
II. Nợ dài hạn	330		2.378.511.362	2.378.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.378.511.362	2.378.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.665.842.093	99.540.569.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	99.665.842.093	99.540.569.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.823.251.519	12.697.978.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.043.341.802	4.043.341.802
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.779.909.717	8.654.636.937
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.862.880.949	151.929.901.642

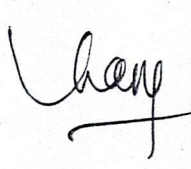
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế Toán Trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2021

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	98.428.517.369	118.018.974.129	98.428.517.369	118.018.974.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.115.365.150	3.777.889.880	4.115.365.150	3.777.889.880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.313.152.219	114.241.084.249	94.313.152.219	114.241.084.249
4. Giá vốn hàng bán	11	23	91.309.159.905	110.283.871.649	91.309.159.905	110.283.871.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.003.992.314	3.957.212.600	3.003.992.314	3.957.212.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.580.194.554	1.713.980.810	1.580.194.554	1.713.980.810
7. Chi phí tài chính	22	25	249.307.680	-	249.307.680	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.693.759.701	2.849.685.413	1.693.759.701	2.849.685.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.493.735.839	2.086.147.046	2.493.735.839	2.086.147.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.383.648	735.360.951	147.383.648	735.360.951
11. Thu nhập khác	31	27	21.154.624	354.649.036	21.154.624	354.649.036
12. Chi phí khác	32	28	2.197.297	19.700.000	2.197.297	19.700.000
13. Lợi nhuận khác	40		18.957.327	334.949.036	18.957.327	334.949.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		166.340.975	1.070.309.987	166.340.975	1.070.309.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	41.068.195	221.861.997	41.068.195	221.861.997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		125.272.780	848.447.990	125.272.780	848.447.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	21	141	21	141

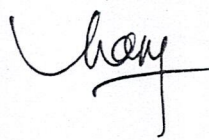
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế Toán Trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

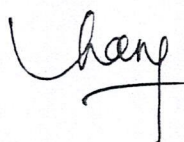
CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kê từ đầu	Luỹ kê từ đầu
		năm đến cuối quý này năm nay	năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166.340.975	1.070.309.987
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	106.313.043	138.823.157
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.498.769.554)	(1.620.145.210)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	-1.226.115.536	-411.012.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.484.123.134)	(6.773.443.702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.427.260.965	(2.130.783.057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế	11	(7.635.861.668)	(7.784.029.884)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(645.307.629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(600.500.000)	(602.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.516.339.373)	(18.347.176.338)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	-	-
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.178.904.102	1.620.145.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.178.904.102	(23.379.854.790)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.337.435.271)	(41.727.031.128)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.088.387.107	67.583.329.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.750.951.836	25.856.298.679


Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám đốc



Bùi Văn Luyến

Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	845.372.695	900.748.681
Tiền gửi ngân hàng	14.905.579.141	29.187.638.426
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>15.750.951.836</u>	<u>30.088.387.107</u>

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN&PTNT-CN Hội Sở	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP tài chính Tín Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TPBank-CN Hoàn Kiếm	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>90.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng

7 Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	5.812.873.335	1.994.604.940
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.828.477.664	4.828.477.664
Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng	2.781.847.275	-
Lê Thị Thu Khuyên - CH80 (Nguyễn Cao Tiến)	2.707.609.029	2.707.909.029
Công ty CP Thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh	2.390.117.183	-
Công ty TNHH Tùng Nam	1.971.180.250	1.971.180.250
Công ty TNHH Nam Sơn 668	1.911.259.381	-
Công ty TNHH Hưng Thịnh Hoàng Long	1.776.064.088	-
Khác	23.986.656.156	23.211.231.650
Cộng	<u>53.349.538.810</u>	<u>39.896.857.982</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.***8 Phải thu khác**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Công ty Tài Chính Cổ phần Tín Việt	653.178.084	-	4.595.890.412	-
Ngân hàng Agribank - Sở giao dịch	262.150.688	-	271.726.027	-
Thuế thu nhập phải thu CBCNV	527.851.638	-	834.309.038	-
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	568.879.370	-	592.481.632	-
Phải thu khác	244.624.734	-	354.810.168	-
Cộng	9.156.684.514	6.900.000.000	13.549.217.277	6.900.000.000

9 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	(33.196.318.783)	(31.118.135.178)
Trích lập dự phòng	-	(2.459.518.905)
Hoàn nhập dự phòng	-	381.335.300
Số dư cuối năm	(33.196.318.783)	(33.196.318.783)

10 Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	953.158.837	-	554.776.168	-
Hàng hóa	2.185.716.363	-	4.011.359.997	-
Cộng	3.138.875.200	-	4.566.136.165	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	<u>15.735.760.443</u>	<u>1.957.848.277</u>	<u>335.194.686</u>	<u>18.028.803.406</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	14.566.404.574	1.622.475.108	335.194.686	16.524.074.368
Khấu hao trong năm	63.762.285	42.550.758	-	106.313.043
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	<u>14.630.166.859</u>	<u>1.665.025.866</u>	<u>335.194.686</u>	<u>16.630.387.411</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	<u>1.169.355.869</u>	<u>335.373.169</u>	<u>-</u>	<u>1.504.729.038</u>
Tại ngày 31/03/2021	<u>1.105.593.584</u>	<u>292.822.411</u>	<u>-</u>	<u>1.398.415.995</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.448.950.095	177.403.776	7.309.960.040

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	-	522.000.000	522.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	<u>-</u>	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	<u>-</u>	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	<u>-</u>	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31/03/2021	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Sửa chữa nhà 3 tầng	-	-
Cộng	<u>1.081.899.063</u>	<u>1.081.899.063</u>

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thỏa thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**14 NỢ XẤU**

	31/03/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Nguyễn Tuấn Anh (Cty Á Âu)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Công ty TNHH Vượng Anh	Dưới 1 năm	4.828.477.664	2.414.238.832	2.414.238.832	Trên 3 năm	4.828.477.664	2.414.238.832	2.414.238.832
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Khuyên)	Trên 3 năm	2.707.909.029	-	2.707.909.029	Trên 3 năm	2.707.909.029	-	2.707.909.029
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250
Bà Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.400.000	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.400.000
Công ty TNHH XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		11.163.850.348	277.180.968	10.886.669.380		11.163.850.348	277.180.968	10.886.669.380
Cộng		36.029.317.840	2.691.419.800	33.196.318.783		36.029.317.840	2.691.419.800	33.196.318.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15 Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	31.449.551.511	31.449.551.511	30.656.220.026	30.656.220.026
Các nhà cung cấp khác	2.833.501.662	2.833.501.662	3.842.678.038	3.842.678.038
Cộng	34.283.053.173	34.283.053.173	34.498.898.064	34.498.898.064
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	31.449.551.511	31.449.551.511	30.656.220.026	30.656.220.026

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2021
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(92.695.456)	13.508.867	15.170.928	(94.357.517)
+ Văn phòng công ty	(92.421.458)	-	-	(92.421.458)
+ Chi nhánh Thái Nguyên	(273.998)	13.508.867	15.170.928	(1.936.059)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.741.152	41.068.195	222.741.153	41.068.194
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.157.537	(275.708.538)	99.617.812	(335.168.813)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	927.519.825	-	927.519.825
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	170.203.233	710.388.349	341.529.893	539.061.689
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	92.695.456			429.526.330
Số thuế phải trả nhà nước	262.898.689			968.588.019

17 Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	162.724.219	-
Các khoản chi phí khác	68.725.813	93.301.433
Cộng	231.450.032	93.301.433

18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	427.904.591	-
- Doanh thu nhận trước	427.904.591	-

19 Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	726.305.957	1.428.794.377
- Kinh phí công đoàn	47.511.580	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	676.794.377	676.794.377
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	2.378.511.362	2.378.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.378.511.362	2.378.511.362

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	13.177.301.802	100.019.892.376
Lãi trong năm	-	-	-	8.654.636.937	8.654.636.937
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.133.960.000)	(9.133.960.000)
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	12.697.978.739	99.540.569.313
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	125.272.780	125.272.780
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	12.823.251.519	99.665.842.093

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	96.427.375.450	115.922.488.320
Doanh thu kinh doanh Clinker		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.001.141.919	2.096.485.809
Cộng	<u><u>98.428.517.369</u></u>	<u><u>118.018.974.129</u></u>

22 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.115.365.150	3.777.889.880
Cộng	<u><u>4.115.365.150</u></u>	<u><u>3.777.889.880</u></u>

23 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán bán xi măng	89.500.099.663	108.578.552.116
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	1.809.060.242	1.705.319.533
Cộng	<u><u>91.309.159.905</u></u>	<u><u>110.283.871.649</u></u>

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.498.769.554	1.620.145.210
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Chiết khấu thanh toán	81.425.000	93.835.600
Cộng	<u><u>1.580.194.554</u></u>	<u><u>1.713.980.810</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25 Chi phí tài chính**

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	249.307.680	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	249.307.680	-

26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	2.493.735.839	2.086.147.046
Chi phí nhân viên	1.470.501.135	946.100.805
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	113.963.604	74.162.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.550.758	67.956.227
Thuế, phí lệ phí	41.500.000	56.520.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.247.424	326.562.861
Chi phí bằng tiền khác	504.972.918	476.794.042
Dự phòng phải thu khó đòi	-	138.050.530
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.693.759.701	2.849.685.413
Chi phí nhân viên	642.272.347	937.757.685
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	660.000	3.600.000
Chi phí khấu hao	14.021.868	14.021.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.721.486	926.568.636
Chi phí bằng tiền khác	311.084.000	967.737.224

27 Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng		278.285.400
Thanh lý TSCĐ		
Các khoản khác	21.154.624	76.363.636
Cộng	21.154.624	354.649.036

28 Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng		-
Chi phí khác	2.197.297	19.700.000
Cộng	2.197.297	19.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	166.340.975	1.070.309.987
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	39.000.000	39.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	39.000.000	39.000.000
Thu nhập chịu thuế	205.340.975	1.109.309.987
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.068.195	221.861.997
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.068.195	221.861.997

30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.272.780	848.447.990
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	125.272.780	848.447.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	141

31 Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	73.290.219.495	90.730.258.552
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	13.663.481.825	15.982.735.276
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	0	74.018.819
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	73.849.608	89.715.679
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	81.425.000	93.835.600
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	585.748.000	613.055.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	42.524.981	116.374.589
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	18.579.300	18.579.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.286.332.671	2.234.737.672
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	568.879.370	592.481.632

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế Toán Trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 325/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2021.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

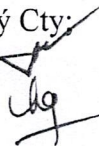
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 19 tháng 04 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Luyến

Số: 326/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2021
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	125.272.780	848.447.990	723.175.210	85,23%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 giảm 723.175.210 triệu đồng, tương ứng giảm 85,23% so với cùng kỳ năm 2020 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng: Quý 1 năm 2021 sản lượng tiêu thụ Công ty là 89.867,75 tấn, giảm 14.758 tấn tương ứng giảm 14,11% so với cùng kỳ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19. Vì vậy lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xi măng giảm.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng và kho quý 1 năm 2021 đạt 192 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm 2020 là 199 triệu đồng do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID19 nên Công ty đã phải giảm giá cho thuê.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 1 năm 2021 đạt 1,330 tỷ đồng giảm 383 triệu đồng với cùng kỳ năm 2020, do lãi suất tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng giảm.

- Lợi nhuận khác quý 1 năm 2021 đạt 18,9 triệu đồng giảm 315,9 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020, do năm 2020 Công ty nhận được số tiền 278 triệu đồng hỗ trợ tiêu thụ xi măng của Công ty sản xuất xi măng.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Bùi Văn Luyện